

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH YÊN BÁI

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
Tháng 10 và 10 tháng năm 2023 - Tỉnh Yên Bái

Yên Bái, tháng 10 - 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
tháng 10 và 10 tháng năm 2023 - Tỉnh Yên Bái

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 10 năm 2023, sản xuất nông nghiệp ổn định; bắt đầu cho thu hoạch cây vụ Mùa và thực hiện trồng cây vụ Đông 2023-2024 đảm bảo thời vụ; tiến độ trồng rừng mới thực hiện tốt đảm bảo kế hoạch; công tác phòng chống cháy rừng được tích cực thực hiện; công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được triển khai quyết liệt, các sản phẩm chăn nuôi (thịt, cá, trứng...) đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt: Tiến độ sản xuất đến ngày 20/10/2023¹

Cây trồng vụ mùa: Diện tích lúa đã thu hoạch 20.431 ha, đạt 88,5% diện tích lúa đã gieo cấy². Diện tích ngô đã thu hoạch 6.709 ha, đạt 75,5% diện tích ngô gieo trồng.

Cây trồng vụ Đông năm 2023-2024: Cây ngô đã gieo trồng 5.531 ha, đạt 100,5% KH (diện tích ngô gieo trồng trên đất 2 vụ lúa 3.405 ha; diện tích ngô soi bãi đạt 2.126 ha); Cây khoai lang 987 ha, đạt 102,4% KH; Cây rau 2.777 ha, đạt 85% KH;

Cây lâu năm: Diện tích cây chè trồng mới 88 ha, đạt 96,5% KH; Diện tích Cây ăn quả trồng mới 528 ha, đạt 123% KH, Diện tích cây dâu trồng mới 105 ha, đạt 70% KH.



¹ Nguồn: Báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT.

² TP Yên Bái 218 ha; TX Nghĩa Lộ 2.030 ha; huyện Lục Yên 3.668 ha; huyện Văn Yên 3.034 ha; huyện Mù Cang Chải 3.616 ha; huyện Trấn Yên 2.195 ha; huyện Trạm Tấu 640 ha; huyện Văn Chấn 2.725 ha; huyện Yên Bình 2.326 ha.

b. Chăn nuôi – Thú y

Trong tháng, tình hình chăn nuôi ổn định, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm không phát sinh.

Kiểm dịch vận chuyển xuất ra ngoài tỉnh từ ngày 16/9/2023 đến ngày 13/10/2023 được 257 chuyến³ với 61.779 gia súc, gia cầm và 1 chuyến với 2.000 con động vật thủy sản (ba ba giống).

Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật nhập vào địa bàn được 03 chuyến với 29.830 con gà 1 ngày tuổi.

Giá lợn hơi tháng 10/2023 duy trì ở mức 50.000- 54.000 đồng/kg; Giá sản phẩm thịt lợn duy trì ở mức 100.000 – 105.000 đồng/kg thịt mỡ sản.



1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 10/2023 đạt 204,5 ha, giảm 21,74% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 10.624,7 ha, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2022. Cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 10/2023 đạt 151,4 ha, giảm 59,06% so với tháng cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 5.343,3 ha, tăng 8,50% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 10/2023 ước đạt: 58.134,7 m³, cộng dồn 10 tháng đạt 621.650,2 m³, tăng 4,17% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác trong tháng đạt 132.208,3 ste, cộng dồn 10 tháng ước đạt 893.297,3 ste, giảm 10,64% so cùng kỳ năm trước.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 863 tấn, tăng 2,54% so với cùng kỳ; trong đó: Sản lượng cá ước đạt 853,35 tấn, tăng 2,53% so với cùng kỳ; sản lượng Tôm đạt 5,9 tấn, tăng 3,51% so với cùng kỳ; Thủy sản khác đạt 3,75 tấn, tăng 3,88% so cùng kỳ. Dự ước 10 tháng sản lượng thủy sản đạt 12.068 tấn,

³ Trong đó: 8 chuyến/81 con trâu, bò giết mổ, 105 chuyến/5.667 con lợn giết mổ, 89 chuyến/17.331 con lợn giống, 13 chuyến/11.400 con gia cầm giết mổ, 10 chuyến/6.500 thỏ giết mổ, 32 chuyến/20.800 con thỏ chăn nuôi, 2 chuyến/6.000 kg chân gà.

tăng 3,98% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: sản lượng khai thác ước đạt 840,1 tấn, giảm 6,14% so cùng kỳ năm 2022.



2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): So với tháng trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2023 ước tính tăng 10,73%. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 2,01%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,01%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 11,23%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,83%.

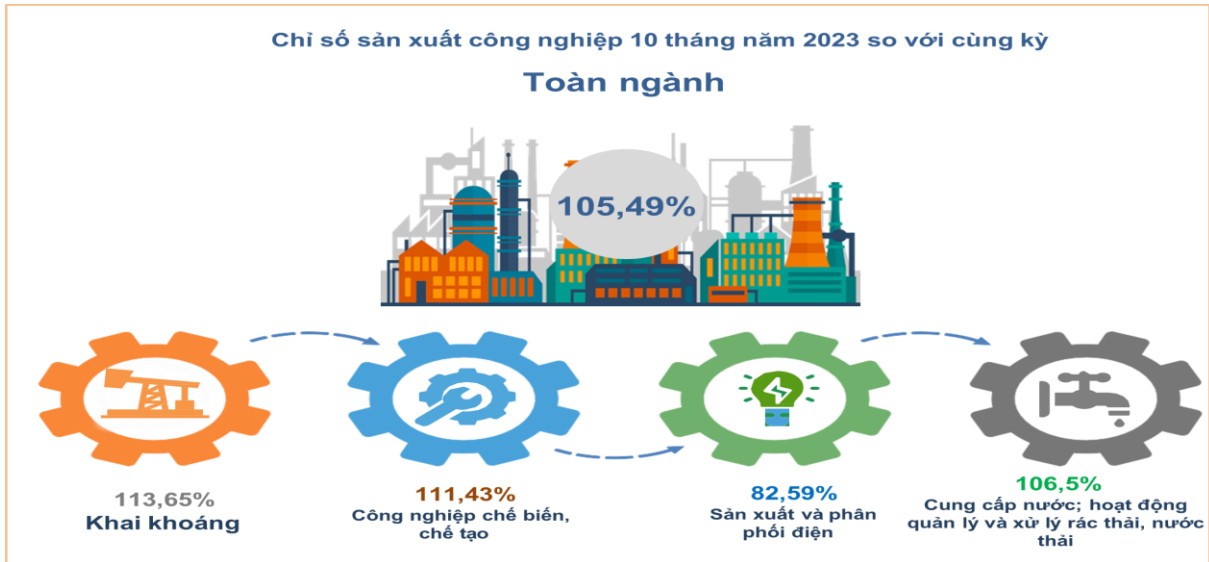
So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2023 ước tính tăng 13,7%. Đây là năm có chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 tăng cao nhất so cùng kỳ trong vòng 3 năm qua (2021 – 2023). Cụ thể:

Biểu 01: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 qua các năm (2021 đến 2023) so với cùng kỳ (%)

	2021	2022	2023
Toàn ngành	106,58	110,27	113,70
Khai khoáng	128,72	75,95	110,64
Chế biến, chế tạo	105,73	108,98	119,86
Sản xuất và phân phối điện	100,13	136,12	96,18
Cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,55	103,50	113,96

Tính chung chỉ số sản xuất ngành công nghiệp 10 tháng năm 2023, tăng 5,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 13,65%, đóng góp 1,63 điểm phần trăm mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 11,43%, đóng góp 6,67 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 17,41%, làm giảm 2,92 điểm phần trăm trong mức tăng

chung; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,5%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm.



Trong 17 ngành công nghiệp cấp 2, có 12/17 ngành có chỉ số sản xuất cộng dồn đến cuối tháng 10/2023 tăng so với cùng kỳ như: Khai thác quặng kim loại tăng 13,98%; khai khoáng khác tăng 13,52%; sản xuất trang phục tăng 22,09%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 5,83%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,33%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 33,35%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 1,77%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,1%⁴; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,46%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 17,06%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,33%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 4,18%,...

Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Chế biến thực phẩm giảm 0,39%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 7,67%; sản xuất kim loại giảm 27,61%⁵; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt và thiết bị giảm 14,31%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí giảm 17,41%⁶;...

Biểu 2: Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 10 tháng qua các năm (2021 đến 2023) của một số ngành công nghiệp trọng điểm so cùng kỳ năm trước (%)

Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
----------	----------	----------

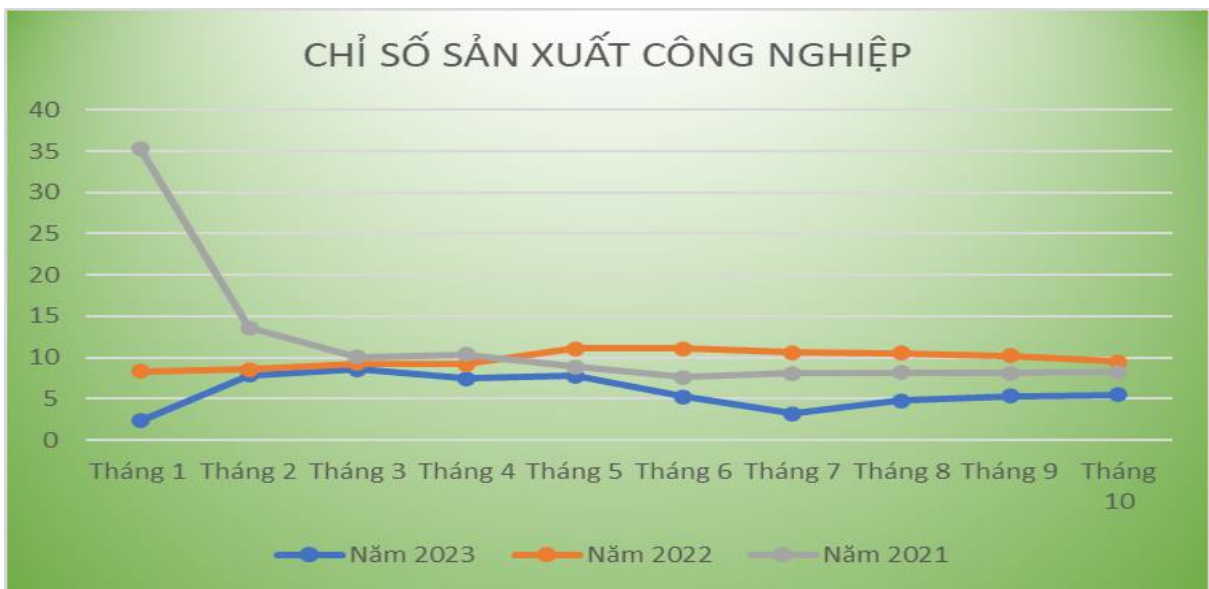
⁴ Một số DN sản xuất tăng so với cùng kỳ (Cty CP KS công nghiệp Yên Bái, Cty xi măng và KS Yên Bái, Cty xi măng Yên Bình, Cty TNHH 1TV đá trắng Bảo Lai; Cty CP An Tiến; Công Ty Liên Doanh Canxi CacbonNat Ybb...)

⁵ Thị trường tiêu thị giảm, tồn kho nhiều (Cty TNHH 1TV VLXD Hoa Sen Yên Bái);

⁶ Lượng mưa ít, lưu lượng nước đổ về các hồ thủy điện giảm so với cùng kỳ năm trước.

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Khai thác quặng kim loại	63,22	-38,90	13,98
Chế biến thực phẩm	-9,24	-17,80	-0,39
Sản xuất trang phục	-7,91	17,99	22,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	15,75	15,20	5,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8,53	-2,54	4,33
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1,71	6,03	1,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	9,15	10,92	15,1
Sản xuất kim loại	65,45	-39,62	-27,61
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	4,50	17,80	17,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước,...	9,92	43,13	-17,41
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4,56	6,60	8,33

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng IIP từ tháng 1 đến tháng 10 qua các năm (2021 đến 2023) (%)



2.2. Sản phẩm công nghiệp

Một số sản phẩm chính có chỉ số sản xuất cộng dồn đến cuối tháng 10/2023 tăng cao so với cùng kỳ là: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết tăng 14,33%; đá phiến tăng 12,86%; đá xây dựng khác 15,12%; Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket tăng 18,91%; quần áo lót tăng 6,84%; bộ quần áo các loại tăng 61,58%; gỗ dán tăng 27,27%; bao bì và túi bằng giấy tăng 11,17%; sơn và véc ni tăng 20,11%; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất tăng

35,93%; xi măng tăng 9,62%; bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo tăng 33,09%; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đầu tăng 30,16%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại tăng 47,32%; Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại tăng 15,75%; điện thương phẩm tăng 7,54%; nước uống được tăng 8,33%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: Quặng chì và tinh quặng chì giảm 3,58%; tinh bột sắn giảm 7,27%; chè giảm 4,02%; vỏ bào, dăm gỗ giảm 49,86%; gỗ lạng giảm 24,73%; các loại đá lát, đá lát lè đường giảm 10,75%; thanh, que bằng thép hợp kim nhôm giảm 27,61%; dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc giảm 14,31%; điện sản xuất giảm 21,17%;...



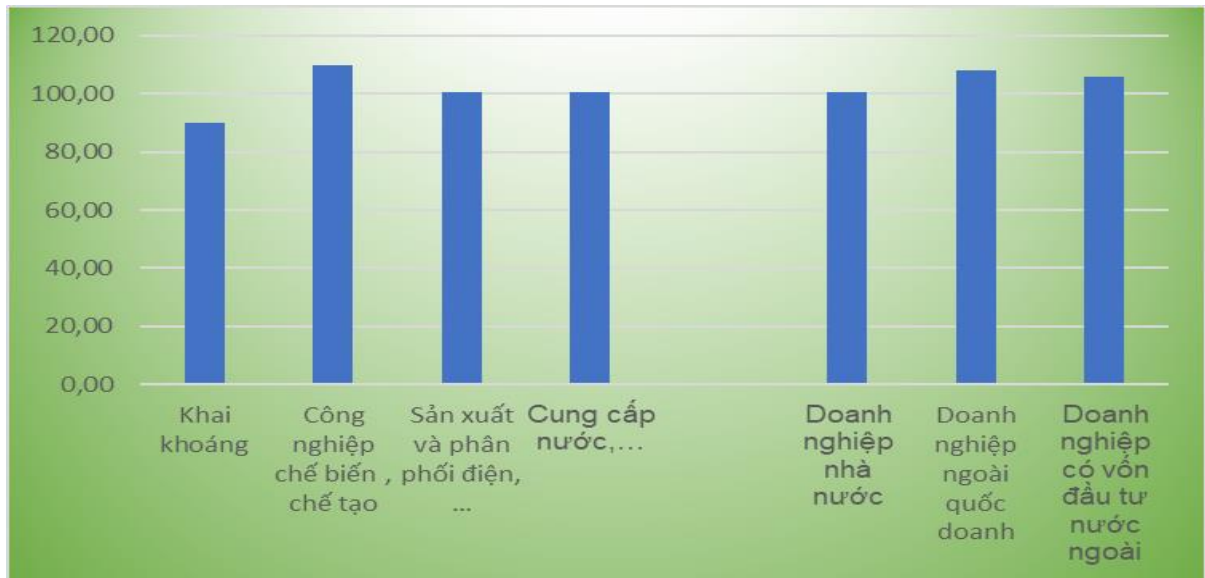
2.3. Chỉ số sử dụng lao động

Tháng 10/2023 chỉ số sử dụng lao động tăng 1,3% so tháng trước, tăng 22,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng mạnh nhất ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo (tăng 30,93%). Chia theo loại hình DN thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhiều nhất (tăng 26,91%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tính đến cuối tháng 10/2023 tăng 6,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 9,85%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,98%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,69%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo loại hình doanh nghiệp lao động doanh nghiệp nhà nước tăng 0,49%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 8,14%; doanh nghiệp FDI tăng 5,78%.

Biểu đồ 2: Chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 10/2023 so cùng kỳ năm trước chia theo ngành và loại hình doanh nghiệp (%)



3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁷

3.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Thành lập mới doanh nghiệp: Trong tháng đã thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký cho 19 doanh nghiệp⁸, bằng 65,5% cùng kỳ với tổng số vốn đăng ký là 703,2 tỷ đồng. Tổng số 10 tháng đã thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký cho 267 doanh nghiệp, bằng 99,6% cùng kỳ, đạt 80,9% so với kế hoạch với tổng số vốn đăng ký là 3.160,073 tỷ đồng, chia ra: Doanh nghiệp tư nhân 05 DN, vốn đầu tư: 9,5 tỷ đồng; Công ty TNHH 1 thành viên: 181 DN, vốn điều lệ 1.061,507 tỷ đồng; Công ty TNHH 2 thành viên trở lên 34 DN, vốn điều lệ 320,999 tỷ đồng; Công ty cổ phần: 47 DN, vốn điều lệ 1.768,067 tỷ đồng

Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Trong tháng có 03 doanh nghiệp giải thể. Tổng số 10 tháng có 38 doanh nghiệp giải thể.

Doanh nghiệp ngừng kinh doanh: Hiện có 678 doanh nghiệp ngừng sản xuất kinh doanh.

Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn: 3.193 doanh nghiệp, trong đó: Công ty TNHH 1.437 doanh nghiệp; Công ty cổ phần 699 doanh nghiệp; Doanh nghiệp tư nhân 360 doanh nghiệp; Doanh nghiệp FDI 49 doanh nghiệp; DN 100% vốn NN (ĐP quản lý) 10 doanh nghiệp; DN 100% vốn NN (TW quản lý) 03 doanh nghiệp.

Công tác cấp ĐKKD hợp tác xã:

Theo số liệu báo cáo của Liên minh HTX, tháng 10 năm 2023 có 18 HTX thành lập mới (tăng 2,3% so với cùng kỳ) với số vốn điều lệ 34,6 tỷ đồng và 155 thành viên, 12 HTX giải thể. Tổng số 10 tháng có 93 HTX thành lập mới với số vốn điều lệ 226,3 tỷ đồng và 784 thành viên và 24 HTX giải thể.

⁷ Nguồn: Báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư.

⁸ Chia ra: Công ty TNHH 1 thành viên 13 DN, vốn điều lệ 202,2 tỷ đồng; Công ty TNHH 2 thành viên trở lên 02 DN, vốn điều lệ 21 tỷ đồng; Công ty cổ phần 04 DN, vốn điều lệ 480 tỷ đồng.

Tổng số hợp tác xã hiện có trên toàn tỉnh là 721 hợp tác xã, vốn điều lệ 1.658,26 tỷ đồng với tổng số thành viên là 31.940 người.

3.2. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 14/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025

- Trong tháng đã tiếp nhận 02 hồ sơ đề nghị hỗ trợ thành lập DNNVV trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Hiện nay, đang tổ chức triển khai thực hiện thẩm định 02 hồ sơ này theo quy định của Hướng dẫn số 02/HD-UBND ngày 27/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND.

Tổng số 10 tháng năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ thành lập 5 DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh với tổng kinh phí là 201 triệu đồng.

Lũy kế từ năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ thành lập 32 DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh với tổng kinh phí là 1.273,7 triệu đồng.

- Đối với 06 chính sách hỗ trợ: (1) *Hỗ trợ mặt bằng sản xuất*; (2) *Hỗ trợ đổi mới công nghệ*; (3) *Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực*; (4) *Hỗ trợ mở rộng thị trường*; (5) *Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo*; (6) *Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị*: Đến nay chưa có DNNVV nào trên địa bàn tỉnh Yên Bái nộp hồ sơ đề nghị hưởng các chính sách này.

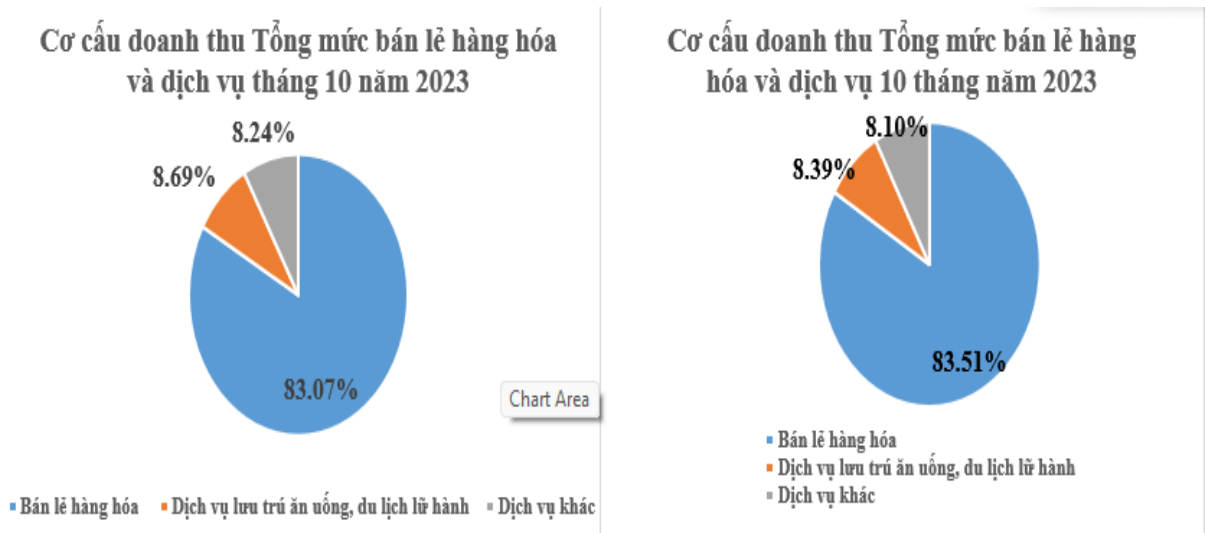
4. Thương mại, vận tải

4.1. Thương mại: Dự ước trong tháng 10 năm 2023, hoạt động thương mại, dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 10 năm 2023 ước đạt 2.163,0 tỷ đồng, tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 4,36% so với cùng kỳ năm trước, Trong đó: Bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.796,8 tỷ đồng, chiếm 83,07% trong tổng số doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; Dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 187,9 tỷ đồng, chiếm 8,69% trong tổng số doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; Dịch vụ khác ước đạt 178,3 tỷ đồng, chiếm 8,24% trong tổng số doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Điểm nhấn trong lĩnh vực thương mại tháng 10/2023, chính là việc phát huy thế mạnh thương hiệu OCOP, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương đã phối hợp với các đơn vị liên quan tích cực đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng, chủ lực của Yên Bái với các tỉnh, thành phố. Từ đó, không chỉ góp phần quảng bá hình ảnh, thương hiệu sản phẩm hàng hóa của tỉnh mà còn giúp doanh nghiệp tìm kiếm được các hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nhiều tỉnh, thành phố và các trung tâm thương mại, siêu thị trong cả nước.

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 21.515,7 tỷ đồng, tăng 9,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán lẻ hàng hóa ước đạt 17.968,5 tỷ đồng, chiếm 83,51% trong tổng số doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; Dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 1.804,3 tỷ đồng, chiếm 8,39% trong tổng số doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; Dịch vụ khác ước đạt 1.742,9 tỷ đồng, chiếm 8,1% trong tổng số doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Biểu đồ 3: Cơ cấu doanh thu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2023



Biểu 3: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống

	Ước tính tháng 10/2023 (tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (tỷ đồng)	Ước tháng 10/2023 so với tháng trước (%)	Ước tháng 10/2023 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	2.136,0	21.515,7	100,11	104,36	109,56
Bán lẻ hàng hoá	1.796,8	17.968,5	100,09	102,43	107,01
Dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch lữ hành	187,9	1.804,3	100,03	117,49	126,85
Dịch vụ khác	178,3	1.742,9	100,34	112,43	122,41

Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chia theo từng ngành hoạt động cụ thể như sau:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ trên địa bàn tỉnh Yên Bái tháng 10/2023 ước đạt 1.796,8

tỷ đồng, tăng 0,09% so tháng trước, tăng 2,43% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung tổng mức bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2023 đạt 17.968,5 tỷ đồng, tăng 7,01% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: ô tô các loại đạt 1.826,3 tỷ đồng, tăng 0,49% so cùng kỳ năm trước; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 651,2 tỷ đồng, tăng 0,47% so cùng kỳ năm trước; lương thực, thực phẩm đạt 5.094,3 tỷ đồng, tăng 9,05% so cùng kỳ năm trước; hàng may mặc đạt 1.237,6 tỷ đồng, tăng 3,48% so cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 2.540,7 tỷ đồng, tăng 4,22% so cùng kỳ năm trước; vật phẩm văn hóa giáo dục đạt 265,2 tỷ đồng, tăng 6,54% so cùng kỳ năm trước; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 2.515,8 tỷ đồng, tăng 8,36% so cùng kỳ năm trước; xăng dầu các loại đạt 2.153,2 tỷ đồng, tăng 14,19% so cùng kỳ năm trước; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) đạt 464,3 tỷ đồng, tăng 6,12% so cùng kỳ năm trước; đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 270,3 tỷ đồng, tăng 4,66% so cùng kỳ năm trước; hàng hóa khác đạt 429,7 tỷ đồng, tăng 13,09% so cùng kỳ năm trước; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 519,9 tỷ đồng, tăng 6,46% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 10/2023 ước đạt 178,3 tỷ đồng, tăng 0,34% so tháng trước, tăng 12,43% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung doanh thu hoạt động dịch vụ 10 tháng năm 2023 đạt 1.742,9 tỷ đồng, tăng 22,41% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: So cùng kỳ năm trước doanh thu kinh doanh bất động sản đạt 129,2 tỷ đồng, tăng 26,24%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 248,9 tỷ đồng, tăng 24,06%; giáo dục và đào tạo đạt 39,1 tỷ đồng, tăng 13,16%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 231,3 tỷ đồng, tăng 16,85%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 250,8 tỷ đồng, tăng 16,59%; dịch vụ khác đạt 843,7 tỷ đồng, tăng 25,3% so cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Trong tháng 9/2023, tại các địa phương phía Tây của tỉnh Yên Bái đã diễn ra nhiều sự kiện du lịch lớn như Lễ hội Văn hóa - Du lịch Mường Lò và Ngày hội văn hóa các dân tộc Yên Bái năm 2023; lễ hội Trà Shan tuyết, Festival trình diễn khèn Mông... các lễ hội diễn ra thành công, tạo ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách. Với nhiều sự kiện diễn ra trước, trong và sau lễ khai mạc, tiếp tục trong tháng 10/2023 tỉnh Yên Bái còn tổ chức nhiều các hoạt động, sự kiện phục vụ du khách ở nhiều địa phương khác nhau, nhằm quảng bá và tôn vinh các giá trị văn hóa của các dân tộc trên địa bàn, đồng thời tạo sự kết nối tour, tuyến du lịch với các tỉnh Tây Bắc. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch hiện có, đồng thời các địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp tục xây dựng các sản phẩm du lịch mới nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, tạo nên các sản phẩm du lịch độc đáo mà không tạo ra sự chùng chéo để thu hút khách du lịch. Qua đó thu hút khách du lịch lưu trú dài ngày hơn trên hành trình khám phá Tây Bắc của du khách.

Dự ước doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 10/2023 đạt 187,9 tỷ đồng, tăng 0,03% so tháng trước, tăng 17,49% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung doanh thu lưu trú, ăn uống, lữ hành 10 tháng năm 2023 đạt 1.804,3 tỷ đồng, tăng 26,85% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 119,7 tỷ đồng, tăng 33,43% so cùng kỳ năm trước; ăn uống đạt 1.683,3 tỷ đồng, tăng 26,47% so cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch đạt 1,3 tỷ đồng, giảm 23,61% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Tình hình vận tải

Trong tháng tiếp tục tuyên truyền đề cao trách nhiệm, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các đơn vị cơ sở và lực lượng chức năng trong việc triển khai đồng bộ, thường xuyên, liên tục các biện pháp, giải pháp nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông; vận động nhân dân tích cực hưởng ứng, tham gia xây dựng “văn hóa giao thông” và giữ gìn trật tự an toàn giao thông. Bên cạnh đó, các lực lượng chức năng tỉnh Yên Bái cũng đã tuyên truyền đẩy mạnh công tác thanh tra, tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông. Tập trung xử lý các vi phạm về hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội bộ, vi phạm về điều kiện an toàn giao thông trong kinh doanh vận tải, tải trọng phương tiện vận tải, an toàn kỹ thuật phương tiện, bảo đảm an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông.

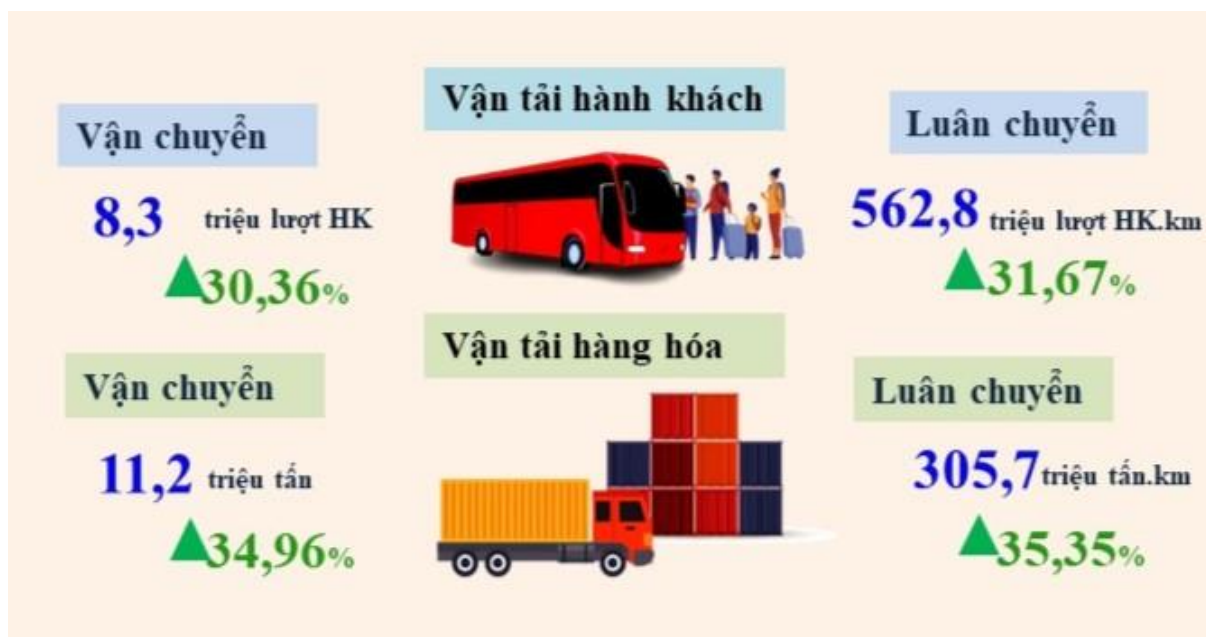
Dự ước doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyển phát tháng 10/2023 đạt 170.503,7 triệu đồng, tăng 0,41% so tháng trước, tăng 16,9% so cùng kỳ năm trước và tăng chủ yếu ở vận tải đường bộ. Tính chung 10 tháng doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyển phát đạt 1.642.545,4 triệu đồng, tăng 34,49% so cùng kỳ. Trong đó:

Vận tải hàng hoá: Ước tính tháng 10/2023 khối lượng hàng hoá vận chuyển của toàn tỉnh (khu vực kinh tế ngoài nhà nước) bao gồm cả đường bộ và đường sông đạt 1.167,0 nghìn tấn; 31.827,1 nghìn tấn.km; 123.516,2 triệu đồng. So với tháng trước tăng 0,31% về tấn, tăng 0,29% về tấn.km, tăng 0,26% về doanh thu; so với cùng kỳ tăng 18,29% về tấn, tăng 17,59% về tấn.km, tăng 15,32% về doanh thu.

Tính chung 10 tháng năm 2023 khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 11.248,8 nghìn tấn; 305.660,6 nghìn tấn.km; 1.196.824,5 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước tăng 34,96% về tấn, tăng 35,35% về tấn.km, tăng 33,84% về doanh thu.

Vận tải hành khách: Ước thực hiện tháng 10/2023 đạt 872,9 nghìn người; 59.780,5 nghìn người.km; 41.446,3 triệu đồng. So với tháng trước tăng 0,5% về người, tăng 0,79% về người.km, tăng 0,75% về doanh thu; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,36% về người, tăng 17,39% về người.km, tăng 20,22% về doanh thu.

Tính chung 10 tháng năm 2023 khối lượng hành khách vận chuyển đạt 8.303,0 nghìn người; 562.815,8 nghìn người.km; 395.048,4 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước tăng 30,36% về người, tăng 31,67% về người.km, tăng 35,43% về doanh thu.



5. Thu, chi ngân sách⁹

Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.608,1 tỷ đồng, bằng 81,3,0% dự toán Trung ương giao, bằng 50,2% dự toán tỉnh giao và bằng 80,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu cân đối ngân sách là 1.778,7 tỷ đồng, bằng 89,1% dự toán Trung ương, bằng 71,1% dự toán tỉnh giao và bằng 92,6% so với cùng kỳ. Thu tiền thuê đất trả tiền một lần là 19,8 tỷ đồng, bằng 13,2% dự toán tỉnh giao và bằng 44,7% so với cùng kỳ. Thu xổ số kiến thiết là 33,9 tỷ đồng, bằng 96,9% so với dự toán Trung ương giao, bằng 84,8% dự toán tỉnh giao và bằng 81,1% so với cùng kỳ. Thu tiền sử dụng đất là 541,2 tỷ đồng, bằng 67,7% dự toán Trung ương giao, bằng 26,4% so với dự toán tỉnh giao và bằng 61,6% so với cùng kỳ. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 234,4 tỷ đồng, bằng 62,5% dự toán Trung ương, bằng 51,0% dự toán tỉnh giao và bằng 67,2% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10.724,5 tỷ đồng, bằng 87,7% dự toán Trung ương giao, bằng 76,1% dự toán tỉnh giao và bằng 110,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Chi đầu tư phát triển đạt 2.108,3 tỷ đồng, bằng 141,8% dự toán Trung ương giao, bằng 76,1% dự toán tỉnh giao và bằng 69,4% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 5.163,7 tỷ đồng, bằng 68,4% dự toán Trung ương, bằng 66,6% dự toán tỉnh giao và bằng 91,6% so với cùng kỳ. Trả nợ lãi, phí các khoản vay 8,1 tỷ đồng,

⁹ Nguồn: Báo cáo sơ Tài chính tỉnh Yên Bái

bằng 83,9% dự toán tỉnh giao, bằng 213,1 cùng kỳ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán trung ương, dự toán tỉnh và cùng kỳ. Dự phòng ngân sách 60,2 tỷ đồng, bằng 33,0% dự toán trung ương, bằng 28,3% dự toán tỉnh, bằng 42,0% cùng kỳ. Chi bổ sung có mục tiêu đạt 3.382,8 tỷ đồng, bằng 112,4% so với dự toán trung ương, bằng 115,7 dự toán tỉnh giao, bằng 398,9% so với cùng kỳ.



6. Ngân hàng, tín dụng¹⁰

Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn các Chi nhánh ngân hàng, QTDND đến 30/9/2023 đạt 47.396 tỷ đồng, tăng 12,33% so với 31/12/2022 và tăng 20,16% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 30.093 tỷ đồng, tăng 13,62% so với 31/12/2022 và tăng 18,57% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước đến 31/10/2023, tổng nguồn vốn của các chi nhánh ngân hàng và QTDND trên địa bàn đạt 47.400 tỷ đồng, tăng 12,34% so với 31/12/2022 và tăng 22,60% so với cùng kỳ, trong đó: Nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 30.200 tỷ đồng, tăng 14,03% so với 31/12/2022 và tăng 18,65% so với cùng kỳ.

Việc huy động vốn tại địa phương tăng trưởng khá, duy trì đáp ứng được 77% nhu cầu sử dụng vốn trên địa bàn tỉnh. Tiền gửi trên 12 tháng tiếp tục tăng mạnh so với cuối năm 2022, ước đến 31/10/2023 đạt 3.800 tỷ đồng, tăng 34,47%.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ cho vay của các chi nhánh ngân hàng và QTDND trên địa bàn đến 30/9/2023 đạt 39.209 tỷ đồng, tăng 6,53% so với 31/12/2022 và tăng 11,29% so với cùng kỳ, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn, đạt 19.083 tỷ đồng, tăng 7,01% so với 31/12/2022, chiếm 48,67% tổng dư nợ; Dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 20.126 tỷ đồng, tăng 6,08% so với 31/12/2022, chiếm 51,33% tổng dư nợ.

Ước đến 31/10/2023, tổng dư nợ cho vay trên toàn địa bàn đạt 39.700 tỷ đồng, tăng 7,87% so với 31/12/2022 và tăng 10,98% so với cùng kỳ, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 19.350 tỷ đồng, tăng 8,51% so với 31/12/2022,

¹⁰ Nguồn: Báo cáo Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Yên Bái.

chiếm 48,74% tổng dư nợ; Dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 20.350 tỷ đồng, tăng 7,26% so với 31/12/2022, chiếm 51,26% tổng dư nợ; chủ yếu cho vay bằng VND chiếm 99,1% tổng dư nợ. Các chi nhánh ngân hàng đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Chất lượng tín dụng: Các chi nhánh ngân hàng và QTDND tiếp tục thường xuyên rà soát, đánh giá, phân loại khách hàng, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp tích cực để thu hồi và xử lý nợ xấu, kiểm soát nợ xấu. Các chi nhánh ngân hàng, QTDND chấp hành nghiêm túc tỷ lệ an toàn vốn, tính thanh khoản.

Tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến 30/9/2023 chỉ chiếm 0,49% tổng dư nợ.

Tình hình cho vay các chương trình tín dụng: Vốn tín dụng tiếp tục đầu tư cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, giải ngân các dự án đã cam kết, cho vay các đối tượng chính sách - xã hội, trong đó ước đến 31/10/2023 so với cuối năm 2022:

Dư nợ cho vay lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 55/2015/ND-CP, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ đạt 18.500 tỷ đồng, tăng 1,19%, chiếm 46,6% tổng dư nợ.

Dư nợ cho vay thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đạt 12.300 tỷ đồng, tăng 5,93%, chiếm 31,0% tổng dư nợ.

Dư nợ cho vay lĩnh vực xuất khẩu đạt 950 tỷ đồng, giảm 21,61%, chiếm 2,39% tổng dư nợ.

Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với 17 chương trình tín dụng đạt 4.650 tỷ đồng, tăng 11,46% so với cuối năm 2022.

7. Vốn đầu tư

* Dự tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2023 đạt 423.079 triệu đồng, tăng 5,56% so với tháng trước, tăng 9,95% so với cùng kỳ năm 2022. Chia ra:

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện được 327.328 triệu đồng¹¹, chiếm 77,36%, tăng 6,18% so với tháng trước, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện được 91.125 triệu đồng, chiếm 21,54%, tăng 3,32% so với tháng trước, tăng 4,48% so với cùng kỳ năm 2022.

¹¹ Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh thực hiện được 112.010 triệu đồng, tăng 3,57% so với tháng trước, tăng 2,8% so với cùng kỳ; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu thực hiện được 138.215 triệu đồng, tăng 5,31% so với tháng trước, tăng 11,3% so với cùng kỳ; vốn nước ngoài (ODA) thực hiện được 23.823 triệu đồng, tăng 27,77% so với tháng trước, giảm 1,25% so với cùng kỳ; vốn xổ số kiến thiết thực hiện được 7.565 triệu đồng, tăng 7,75% so với tháng trước, tăng 23,43% so với cùng kỳ; vốn khác thực hiện được 45.715 triệu đồng, tăng 5,79% so với tháng trước, tăng 51,76% so với cùng kỳ.

Vốn ngân sách nhà nước cấp xã thực hiện 4.626 triệu đồng, chiếm 1,1%, tăng 7,28% so với tháng trước, tăng 23,66% so với cùng kỳ năm 2022.

* Về tiến độ giải ngân các nguồn vốn thuộc khu vực Nhà nước qua hệ thống TABMIS của Kho bạc Nhà nước từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2023 đạt 2.871,7 tỷ đồng, đạt 45,66% kế hoạch vốn đã được phân bổ là 6.288,8 tỷ đồng (cùng thời điểm này năm trước đạt 2.181,5 tỷ đồng, đạt 46,57% kế hoạch vốn được phân bổ). Trong đó nguồn vốn trong nước do trung ương và địa phương quản lý lần lượt đạt 35,82% và 46,06%. Một số nguồn vốn có tiến độ giải ngân đáp ứng yêu cầu như: Vốn tập trung ngân sách tỉnh tự cân đối đạt 64,35%, vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương đạt 36,93%, vốn tập trung ngân sách huyện tự cân đối đạt 64,43%, Riêng vốn nước ngoài (ODA) mới đạt 19,09%.

* Dự tính vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng năm 2023 đạt 3.210.981 triệu đồng, đạt 67,36% kế hoạch năm 2023, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2022. Chia ra:

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.514.459 triệu đồng¹², đạt 66,25% kế hoạch năm 2023, tăng 16,28% so với cùng kỳ.

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 663.166 triệu đồng, đạt 69,72% kế hoạch năm 2023, tăng 0,25% so với cùng kỳ.

Vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 33.356 triệu đồng, đạt 166,78% kế hoạch năm 2023, tăng 46,43% so với cùng kỳ.



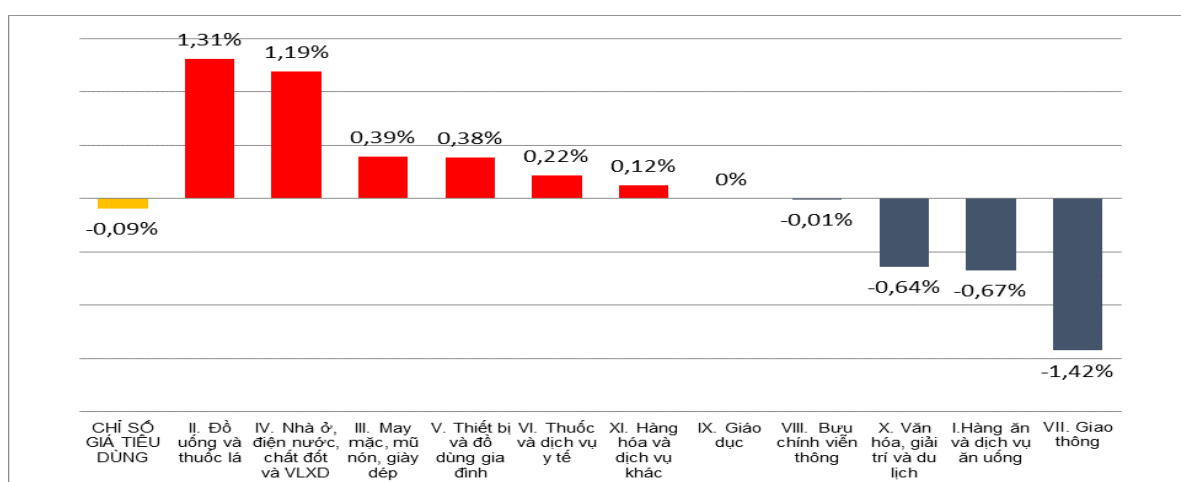
¹² Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh thực hiện được 884.116 triệu đồng, đạt 64,95% kế hoạch năm 2023, tăng 13,57% so với cùng kỳ; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu thực hiện được 1.094.889 triệu đồng, đạt 55,79% kế hoạch năm 2023, tăng 12,38% so với cùng kỳ; vốn nước ngoài (ODA) thực hiện được 113.696 triệu đồng, đạt 33,29% kế hoạch năm 2023, tăng 41,03% so với cùng kỳ; vốn xô số kiến thiết thực hiện được 53.444 triệu đồng, đạt 133,61% kế hoạch năm 2023, tăng 35,62% so với cùng kỳ; vốn khác thực hiện được 371.314 triệu đồng, vượt 2,9 lần kế hoạch năm 2023, tăng 27,02% so với cùng kỳ.

8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá nhiên liệu trong nước điều chỉnh theo giá nhiên liệu thế giới; Giá thực phẩm giảm chủ yếu do mặt hàng thịt lợn cung lớn hơn cầu; Giá điện, nước giảm ... các yếu tố trên đã tác động đến Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Yên Bái trong tháng 10 năm 2023 (giảm 0,09% so tháng trước; tăng 0,08% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,42% so với tháng 12 năm trước); tính chung 10 tháng năm 2023 CPI tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước.

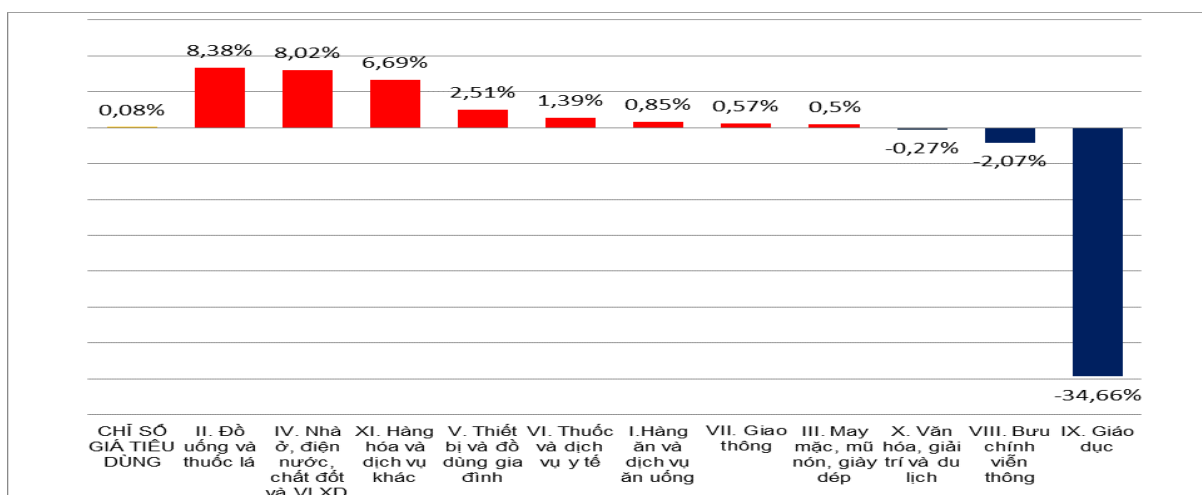
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2023: So với tháng trước, CPI tháng 10/2023 giảm 0,09% (khu vực thành thị giảm 0,04%; khu vực nông thôn giảm 0,13%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 04 nhóm hàng giảm giá và 06 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng; 01 nhóm giá ổn định.

Biểu đồ 4: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10/2023 so với tháng trước



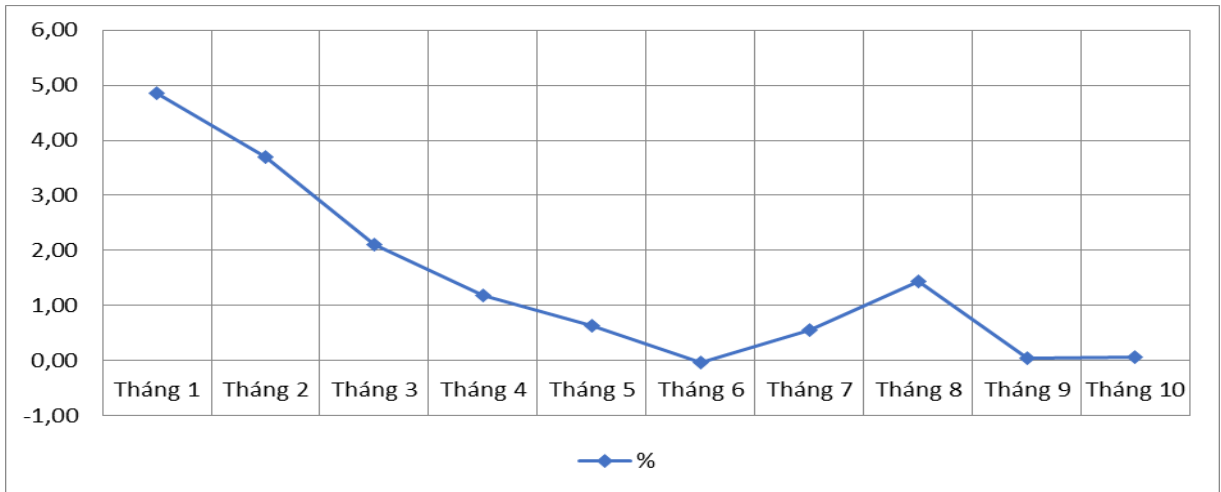
So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 10/2023 tăng 0,08%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 08 nhóm tăng giá và 03 nhóm giảm giá.

Biểu đồ 4: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá tiêu dùng 10 tháng 2023:

Biểu đồ 5: CPI các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng các tháng có xu hướng giảm dần từ tháng 1 đến tháng 6 và bắt đầu tăng lên vào tháng 7 và tháng 8; tháng 9, tháng 10 giá lại hạ nhiệt, nguyên nhân chủ yếu do sự biến động của giá xăng dầu trong nước theo giá xăng dầu thế giới. Trong đó, CPI tháng 01/2023 tăng cao nhất với mức tăng 4,85%; sau đó giảm dần đến tháng 6 giảm 0,03%; tháng 7 tăng 0,56% và tháng 8 tăng 1,43%, tháng 9 tăng 0,04% và đến tháng 10 giá tăng 0,08%. Tính chung bình quân 10 tháng năm 2023, CPI tăng 1,44% so với cùng kỳ năm 2022.

Chỉ số giá vàng: Giá vàng biến động theo giá vàng trong nước, giá vàng có chiều hướng tăng, bình quân giá vàng tháng 10/2023 tăng 0,72% so với tháng trước, giá vàng 9999 bán ra trên thị trường tư nhân giao động quanh mức là 5.704.417 đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Tỷ giá giữa VND và USD tháng 10/2023 theo hệ thống Ngân hàng Thương mại so với tháng trước là 101,16%, giá đô la Mỹ ở quanh mức là 24.626 đồng/USD.



9. Một số vấn đề xã hội

Tình hình văn hoá - xã hội tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, các hoạt động về giáo dục, văn hoá, thể thao, an sinh xã hội... diễn ra bình thường. Công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch bệnh Covid-19 tiếp tục được các địa phương chú trọng. Tuy nhiên mưa lũ gây thiệt hại về tài sản và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân ở một số địa phương trong tỉnh.

9.1. Lao động việc làm, bảo đảm an sinh xã hội¹³

Kết quả giải quyết việc làm: Tháng 10/2023: Đã giải quyết việc làm cho 1.581 lao động; trong đó từ chương trình phát triển kinh tế xã hội 909 người, vay vốn quỹ quốc gia giải quyết việc làm 179 người, xuất khẩu lao động 36 người, cung ứng lao động tỉnh ngoài 457 người. Lũy kế đến tháng 10/2023, đã giải quyết việc làm cho 20.563 lao động, đạt 105,5% kế hoạch, tăng 2,5% so với cùng kỳ; trong đó từ chương trình phát triển kinh tế xã hội 10.469 người, vay vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm 1.999 người, xuất khẩu lao động 336 người, cung ứng lao động tỉnh ngoài 7.759 người.

Công tác quản lý, giải quyết Bảo hiểm thất nghiệp: Tháng 10/2023: Số người được giải quyết chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp là 298 người với tổng số tiền trợ cấp thất nghiệp 5,02 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 3 người, với số tiền 18 triệu đồng; số người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 355 người. Lũy kế đến tháng 10/2023: Số người được giải quyết chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp là 3.223 người với tổng số tiền trợ cấp thất nghiệp là 50,289 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 37 người, với số tiền 204 triệu đồng; số người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 3.385 người.

Kết quả đào tạo nghề: Tháng 10/2023 đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 965 người; trong đó: Cao đẳng 115 người, trung cấp 280 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 570 người (trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 180 người). Lũy kế đến tháng 10/2023 tuyển sinh đào tạo nghề cho 18.038 người, đạt 100,2% kế hoạch, tăng 1,5% so với cùng kỳ; trong đó: Cao đẳng 1.119 người, trung cấp 2.697 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 14.222 người (trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 2.531 người; gồm nghề nông nghiệp là 1.170 người và nghề phi nông nghiệp là 1.361 người).

Kết quả thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững:

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (bao gồm cả vốn năm 2022 chuyển sang) là: 428.854,8 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương là 413.387,8 triệu đồng (vốn ĐTPT: 206.790 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 206.548 triệu đồng); vốn đầu tư ngân sách địa phương 15.467 triệu đồng.

¹³ Nguồn: Báo cáo Sở Lao động-TB và XH tỉnh Yên Bái.

Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình đến 30/9: Đã giải ngân 181.989 triệu đồng/428.854,8 (vốn đầu tư phát triển: 171.681,2 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 10.308 triệu đồng) đạt tỷ lệ 42% lượng vốn cần giải ngân trong năm 2023, trong đó:

Vốn 2022 chuyển sang: Đã giải ngân 87.402 triệu/153.553 triệu đồng đạt tỷ lệ 57% (vốn đầu tư phát triển: 82.410 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.992 triệu đồng).

Vốn giao năm 2023: Đã giải ngân 94.587 triệu/275.302 triệu đồng (vốn ĐTPT: 89.271 triệu, vốn sự nghiệp: 5.316 triệu) đạt tỷ lệ 34%.

Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo:

Chính sách tín dụng ưu đãi: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải ngân cho vay các nguồn tín dụng chính sách đối với 19.856 hộ gia đình với tổng doanh số cho vay trên 1.043 tỷ đồng từ các chương trình tín dụng ưu đãi, trong đó, số khách hàng là hộ nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo là 8.355 hộ với tổng số vốn cho vay là 594,8 tỷ đồng.

Chính sách về bảo hiểm y tế: Toàn tỉnh đã đóng hoặc hỗ trợ một phần kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho 358.587 đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân ở vùng đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn... với tổng kinh phí thực hiện là 347,4 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho 20.174 người nghèo, người cận nghèo với tổng kinh phí hỗ trợ là 12,9 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ tiền điện: Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho 30.952 hộ nghèo và hộ chính sách xã hội với tổng kinh phí 10,228 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ về giáo dục: Đã thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, học sinh thuộc các cơ sở giáo dục tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn, học sinh là người khuyết tật với tổng số 108.183 lượt học sinh, kinh phí thực hiện trên 144,523 tỷ đồng.

Hỗ trợ về nhà ở: Thực hiện Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 -2025; Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2023-2025; Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 18/5/2023 về triển khai thực hiện Đề án năm 2023, tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh đã khởi công xây dựng 1.558/1.598 căn nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (Trong đó số nhà làm mới là 1.270 căn, sửa chữa 288 căn).

9.2. Giáo dục¹⁴

¹⁴ Nguồn: Báo cáo Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái.

Trong tháng, ngành chức năng đã tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận 20 trường đạt chuẩn quốc gia (*trong đó công nhận lần đầu 08 trường*); chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai các nhiệm vụ năm học 2023-2024 như: đảm bảo cơ sở vật chất, sách, thiết bị dạy học tối thiểu, phục vụ triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 6, lớp 7, lớp 8, lớp 10 và lớp 11; phân công nhiệm vụ cho viên chức quản lý, giáo viên; hướng dẫn cam kết chất lượng đối với GDTrH, GDTX; hướng dẫn triển khai việc khảo sát, đánh giá việc triển khai Chương trình GDPT 2018; hướng dẫn các đơn vị thực hiện đánh giá, xếp loại giờ dạy GV cấp THCS, THPT; duyệt kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2024 - 2025.

Tổ chức thành công kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh và lập đội tuyển, tổ chức bồi dưỡng học sinh dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023-2024 (*chọn cử 68 học sinh tham gia bồi dưỡng dự thi Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông năm học 2023 - 2024*).

9.3. Hoạt động văn hóa, thể thao¹⁵

Văn hoá cơ sở: Thiết kế ma kết và thực hiện trang trí sân khấu, băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền và phối hợp tổ chức Hội diễn NTQC – Trình diễn trang phục các dân tộc tỉnh Yên Bái lần thứ XVI, năm 2023 diễn ra trong 02 ngày 26 và 27/10/2023 tại rạp Hồng Hà, thành phố Yên Bái; Hướng dẫn hoạt động câu lạc bộ tại đơn vị; Tổ chức đợt tuyên truyền lưu động phục vụ cơ sở tại các xã, phường thuộc thành phố Yên Bái tuyên truyền về công tác chuyển đổi số quốc gia và chào mừng thành phố được công nhận là đô thị loại II; đón nhận huân chương lao động hạng II; Lòng tiếng song ngữ Việt – Mông cho phim gửi cơ sở.

Đối với nghệ thuật biểu diễn: Biểu diễn nghệ thuật phục vụ hội nghị gặp mặt kỷ niệm 19 năm ngày doanh nhân Việt Nam (13/10/2004 – 13/10/2023); Biểu diễn tại Ngày hội việc làm và kết nối đầu tư kinh doanh với các doanh nghiệp thuộc BQL Khu kinh tế Hải Phòng, tỉnh Yên Bái năm 2023; Biểu diễn Nghệ thuật tại Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với Thanh niên tỉnh Yên Bái năm 2023; Tổ chức 02 đợt biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân vùng cao thuộc huyện Văn Chấn.

Trong tháng 10/2023 tuyên truyền lưu động 05 buổi. Hướng dẫn hoạt động câu lạc bộ 30 buổi. Lòng 01 số phim song ngữ Việt – Mông. Tổ chức biểu diễn 12 buổi nghệ thuật chuyên nghiệp, trong đó vùng cao 09 buổi. Lũy kế 10 tháng năm 2023 hướng dẫn hoạt động câu lạc bộ 350 buổi, đạt 100% KH; Lòng 10 số phim song ngữ Việt – Mông; Tuyên truyền lưu động 49 buổi; Chiếu phim phục vụ nhân dân 202 buổi, trong đó vùng cao 165 buổi, rạp 32 buổi; Tổ chức biểu diễn 101 buổi nghệ thuật chuyên nghiệp (đạt 84% KH), trong đó vùng cao 60 buổi (đạt 100% KH). Số lượt người xem 120.000 lượt. Dàn dựng 02 vở, chương trình mới (đạt 100% KH); xây dựng chương trình, tiết mục tham gia Hội diễn

¹⁵ Nguồn: Báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch.

nghệ thuật quần chúng “Ca khúc cách mạng” toàn quốc năm 2023 tại Vĩnh Phúc, đạt 01 huy chương Vàng, 02 huy chương Bạc.

Hoạt động bảo tàng: Trong tháng 10/2023 mở cửa đón gần 800 lượt khách tham quan; Tổ chức điền dã, sưu tầm bổ sung 10 hiện vật quý IV/2023 theo kế hoạch; Tổ chức Quản lý 10 hiện vật theo kế hoạch được giao. Lũy kế 10 tháng năm 2023, đã đón hơn 44.300 lượt khách thăm quan tại Bảo tàng (trong đó 257 lượt khách quốc tế); sưu tầm bổ sung 100 hiện vật, đạt 100% KH. Bảo quản phòng ngừa 900 hiện vật, đạt 100% KH. Bảo quản trị liệu, hiện vật: 50 hiện vật, đạt 100% KH; Quản lý hiện vật: 100 hiện vật, đạt 100% KH; Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày 09 cuộc, đạt 128,6% KH; Nghiên cứu, sưu tầm tư liệu; thám sát khảo cổ; xuất bản tuyên truyền về di sản văn hóa lịch sử địa phương: 01 đợt, đạt 100% KH. Tổng số hiện vật có trong bảo tàng: 25.061 hiện vật.

Hoạt động thư viện: Bổ sung từ nguồn ngân sách cấp (lũy kế 10 tháng 8.562 bản đạt 107%). Xử lý kỹ thuật tài liệu 195 tài liệu (lũy kế 10 tháng 2.990 tài liệu đạt 105%). Xây dựng 2.197 cơ sở dữ liệu (lũy kế 10 tháng 39.122 tài liệu đạt 95%) trong đó tài liệu số hóa 1.897 tài liệu, tài liệu số 300 tài liệu. Xây dựng bộ máy tra cứu tài liệu 1.298 tài liệu (Lũy kế 10 tháng 16.166 tài liệu đạt 95%). Cung cấp thông tin, tài liệu tại thư viện và phục vụ bạn đọc ngoài thư viện 23.057 thẻ / tài liệu (lũy kế 10 tháng 255.080 thẻ / tài liệu đạt 127%). Bảo quản, sưu tầm, phục chế tài nguyên thông tin thư viện 393.922 tài liệu (lũy kế 10 tháng 393.922 tài liệu đạt 131%). Biên soạn thư mục, trưng bày triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách báo, tài liệu thư viện phục vụ nhiệm vụ chính trị 19 thư mục / tài liệu (lũy kế 10 tháng 207 thư mục / tài liệu đạt 147%).

Hoạt động của xe Thư viện lưu động: Đi phục vụ tại cơ sở 21 buổi (lũy kế 10 tháng 142 buổi đạt 98%). Số lượt bạn đọc 8.177 lượt (Lũy kế 10 tháng 46.822 lượt); Số lượt sách luân chuyển 12.493 lượt (Lũy kế 10 tháng 89.866 lượt đạt 112%).

Tuyên truyền trực quan tại Thư viện tỉnh, các điểm phục vụ lưu động và trên Website, Fanpage. Trưng bày sách theo chuyên đề: “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh năm 2023”; “Nhớ lời Bác dạy – Học và làm theo Bác”; “Kỷ niệm 65 năm ngày Bác Hồ lên thăm Yên Bái (25/9/1957- 25/9/2023)”; “Yên Bái học tập và làm theo lời Bác”; “Sách hay nên đọc; “Giới thiệu sách mới Phòng Đọc”; “Giới thiệu sách mới Phòng thiếu nhi”; “Phòng bệnh về mắt của trẻ em”, “Chủ quyền biển đảo”, “Đất ngọc Lục Yên, “Hồ Chí Minh danh nhân văn hóa Thế giới”, “Phòng tránh tệ nạn xã hội”, “Yên Bái với Bác Hồ”...

Hoạt động thể thao: Thể thao thành tích cao trong tháng 10, tập huấn, tham gia thi đấu 03 giải: Giải Vô địch Vovinam toàn quốc lần thứ 29 tại Nam Định đang thi đấu từ ngày 6/10 – 17/10/2023; Giải Vô địch Bóng ném toàn quốc, tại Bà Rịa - Vũng Tàu tập huấn 26/9- 10/10/2023; thi đấu từ 11-23/10/2023; Giải

Vô địch Cầu mây toàn quốc tại Nghệ An tập huấn từ ngày 02/10- 16/10/2023; thi đấu từ 17-31/10/2023. Tính đến ngày 15/10, tổng số huy chương đạt được 64 huy chương (trong đó 11 HCV; 17 HCB; 36 HCD), đạt 156% KH.

Tham gia giải phong trào toàn quốc: Tính đến ngày 15/10, tổng số huy chương đạt được: 11 huy chương (trong đó: 04 HCV; 02 HCB; 05 HCD), đạt 73% KH.

9.4. Tình hình dịch bệnh và công tác khám chữa bệnh¹⁶

Dịch bệnh lưu hành, nhóm B:

Ghi nhận 79 ổ dịch với 2.547 ca mắc, trong đó: 73 ổ dịch adeno vi rút với 2.515 ca mắc; 4 ổ dịch tay chân miệng với 26 ca mắc; 2 ổ dịch thủy đậu với 6 ca mắc.

Bệnh truyền nhiễm có số mắc tăng so với tháng trước: adeno vi rút (4.439/114), thủy đậu (46/11), cúm (419/316) số tiêm phòng dại (369/366), tiêu chảy (137/114), sởi/SPB nghi sởi (5/0); bệnh có số mắc giảm so với tháng trước: lỵ a mip (2/6), quai bị (2/3), viêm gan vi rút (16/24), ...

Dịch bệnh COVID-19: tính đến 18h00 ngày 17/10/2023:

Trong tháng 10 tổng số có 70 ca mắc COVID-19 (trung bình 02 ca/ngày). Lũy tích số ca mắc từ đầu năm 2023 là 3.834 ca.

Công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19: Trong tháng không triển khai tiêm chủng.

Hoạt động Tiêm chủng:

	Tháng 10 (%)	10 tháng (%)	So với tháng trước (%)	So với KH (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)
1 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	3,7	67,9	-2,9	68,9	-12,4
2 Tỷ lệ tiêm Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ đầu tại bệnh viện	94,4	95,9	-2,2	106,5	-1,1
3 Tỷ lệ tiêm phòng Lao tại bệnh viện/TTYT	91,3	81,6	-0,5	102,0	-10,3
4 Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván mũi 2 trở lên	7,6	78,4	-0,2	80,8	-1,7
5 Tỷ lệ tiêm phòng Sởi - Rubella (cho trẻ 18 tháng tuổi)	5,4	83,4	0,4	87,8	0,0
6 Tỷ lệ tiêm phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT mũi 4 trẻ 18 tháng tuổi)	1,0	45,0	0,4	47,4	-16,0
7 Tỷ lệ tiêm Viêm não Nhật Bản mũi 3	7,7	82,1	0,7	86,4	-2,0

¹⁶ Nguồn: Báo cáo Sở Y tế tỉnh Yên Bái.

Hoạt động phòng chống HIV, Lao:

Phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện trong tháng 08 (lũy tích: 4.249 người¹⁷), số mắc bệnh AIDS trong tháng: 0 (lũy tích: 2.583); số tử vong do AIDS trong tháng: 03 (lũy tích: 2.228). Số hiện còn sống là 2.021, còn sống được quản lý là 1.835 người. Đang điều trị ARV: 1.683 (28 trẻ em). Điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cho 03 trường hợp¹⁸. Duy trì tư vấn, xét nghiệm HIV tại phòng tư vấn xét nghiệm tự nguyện. Tiếp tục triển khai các hoạt động dự án AHF, Quỹ toàn cầu.

Phòng chống Lao: Trong tháng khám cho 705 người (lũy tích 15.596). Số phát hiện lao thu nhận là 20 (lũy tích 196). Số phát hiện có bằng chứng vi khuẩn học: 15 (lũy tích 124). Khám sàng lọc phát hiện bệnh lao cho 640 trẻ em tại huyện Trấn Yên.

Phòng chống các bệnh ký sinh trùng, bệnh do côn trùng truyền: Ghi nhận 84 ca sốt xuất huyết, 14 ổ dịch¹⁹ không có trường hợp nặng và tử vong; 80 ca sốt mò²⁰. Phối hợp tổ chức, huy động người dân vệ sinh tổng thể môi trường, nhà ở, loại bỏ phế thải, các dụng cụ chứa nước không cần thiết tại khu dân cư; xử lý các ổ dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh. Tập huấn phòng chống sốt xuất huyết, sốt mò, giun, sán cho cán bộ phụ trách y tế trường học.

Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm: Tiếp tục triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm đối với bếp ăn tập thể trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Đài truyền hình tỉnh làm 01 phóng sự về bảo đảm an toàn thực phẩm trong dịp Tết Trung thu năm 2023 tại Yên Bái.

Kiểm tra liên ngành 42 cơ sở việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm trong dịp Tết Trung thu và Lễ hội văn hóa, du lịch tỉnh Yên Bái năm 2023, xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm 03 cơ sở. Kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm tại bếp ăn tập thể Công ty TNHH KNF Trấn Yên.

Kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm 05 kỳ họp, hội nghị, đoàn công tác, lễ hội: tổng số suất ăn: 5.611 suất, lưu 147 mẫu. 100% các suất ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Trong tháng, ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại trường Tiểu học Hạnh Sơn, thị xã Nghĩa Lộ, 12 người mắc, không có ca tử vong. Nguyên nhân nghi do ăn mỳ xào.

Công tác khám chữa bệnh

¹⁷ Số liệu lũy tích thay đổi do thực hiện rà soát, làm sạch dữ liệu trên phần mềm HIV info 4.0. Trong tháng, xóa 1 người nhiễm HIV trung lập, xóa 06 người tử vong do AIDS từ trước đó.

¹⁸ BV Sản nhi tỉnh Yên Bái 01; TTYT thành phố Yên Bái 01; TTYT huyện Lục Yên 01.

¹⁹ thành phố Yên Bái 08 ổ, Văn Chấn 01 ổ, TX Nghĩa Lộ 01 ổ, Văn Yên 01 ổ, Trấn Yên 01 ổ, Yên Bình 02 ổ.

²⁰ Mù Cang Chải: 25 ca, Trạm Tấu: 17 ca, Văn Chấn: 24 ca, thị xã Nghĩa Lộ: 06, huyện Văn Yên: 08 ca.

Y học hiện đại: Tổng số lượt khám chữa bệnh trong tháng là 179.136 lượt, lũy tích 1.333.730 lượt tăng 20,9% so với tháng trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022. Số lượt điều trị nội trú là 12.405 lượt, lũy tích đạt 123.563 lượt, giảm 6% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2022. Cụ thể kết quả công tác khám chữa bệnh:

	Tháng 10	10 tháng	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)
1 Tổng số lượt khám chữa bệnh	179.136	1.333.730	20,9	+3,2
Trong đó: Khám tại cơ sở y tế	109.553	1.005.460	-1,6	+1,4
2 Số lượt khám y học cổ truyền và y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại	21.365	189.195	-4,4	+24,6
3 Số lượt khám trẻ em dưới 5 tuổi	15.388	114.769	+26,1	+33,2
4 Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	12.405	123.563	-6,0	+8,4
5 Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	24.028	231.639	-4,2	+8,8
6 Tổng số ngày điều trị nội trú	75.609	746.696	-6,1	+6,3
7 Công suất sử dụng giường bệnh KH	89	89,9	-9,0	+1,8
8 Số lần phẫu thuật	1.619	16.834	-10,1	+9,0
Trong đó: Mổ Cấp cứu	644	6.793	1,1	-8,4
9 Tổng số lần xét nghiệm	267.859	2.164.275	+6,1	+18,4
Trong đó: Số lần XN Huyết học	50.431	414.893	+4,6	+20,1
10 Tổng số lần Siêu âm	21.727	218.985	-17,8	+26,8
11 Tổng số lần chụp X-Quang	19.637	196.767	-10,7	+6,0
12 Tổng số lần chụp CT-Scanner	1.490	16.598	-31,1	+26,5
13 Tổng số lần chụp MRI	592	4.002	-25,6	-8,9
14 Tổng số tai nạn thương tích vào viện	1.174	12.084	-11,1	+12,2
Trong đó: TN giao thông vào viện	343	3.208	+10,6	+13,4

Y học cổ truyền: Tổng số lượt khám Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại toàn tỉnh là 21.365 lượt, tích lũy 189.195 lượt, giảm 4,4% so với tháng trước và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó tỷ lệ khám Y học cổ truyền so với tổng số lượt khám chữa bệnh là 15,1%, 10 tháng đạt 14,2%, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 2,5% cùng kỳ năm 2022 (11,7%).

9.5. Về an toàn giao thông²¹

Từ ngày 15/09/2023 đến 14/10/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 06 người bị chết và 18 người bị thương. So với tháng

²¹ Nguồn: Ban an toàn giao thông tỉnh Yên Bái.

trước số vụ tăng 6, số người chết tăng 3, số người bị thương tăng 9. So với cùng kỳ số vụ và số người bị thương bằng cùng kỳ, số người chết tăng 3.

Tính chung 10 tháng đầu năm toàn tỉnh đã xảy ra 80 vụ tai nạn giao thông làm 29 người chết, 78 người bị thương; so với cùng kỳ số vụ giảm 16, số người chết giảm 01, số người bị thương giảm 28 người. Như vậy tai nạn giao thông 10 tháng năm 2023 giảm ở cả ba tiêu chí: Số vụ, số người chết và số người bị thương.



9.6. Tình hình cháy nổ, môi trường²²

Từ ngày 15/09/2023 đến 14/10/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ, không có thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 11 triệu đồng.

Trong tháng 10/2023, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã phát hiện 9 cơ sở vi phạm, xử lý phạt tiền và tước giấy phép khai thác khoáng sản, với tổng số tiền là 1.403,64 triệu đồng. Trong đó nổi bật là trường hợp vi phạm Công ty TNHH Quảng Phát bị phạt 532,05 triệu đồng về các hành vi thực hiện không đầy đủ chương trình quan trắc môi trường chất thải về tần suất giám sát, đổ thải không đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mỏ, chiếm đất nông nghiệp.



9.7. Thiệt hại do thiên tai²³

²² Nguồn: Sở Công an, sở tài nguyên môi trường Yên Bái.

²³ Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT

Từ ngày 19/9/2023 đến 18/10/2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái phát sinh 04 vụ mưa lớn, gây thiệt hại cụ thể: 03 chết người do sạt lở đất, 01 người bị thương do nhà bị tốc mái, gạch rơi vào đầu; 02 ngôi nhà sập đổ, cuốn trôi hoàn toàn, 62 ngôi nhà bị hư hỏng, tốc mái, sạt đất ảnh hưởng; 41,8 ha lúa, 82 ha ngô, rau màu, 45,5 ha cây công nghiệp, 1 ha lâm nghiệp bị thiệt hại; 29 con gia súc, 185 con gia cầm bị chết; 04 công trình công cộng, nhiều tuyến đường bị sạt lở, 36 cột điện cao, trung, hạ áp bị sạt lở, nghiêng, hư hỏng dây cáp điện; 01 xe máy bị cuốn trôi, 06 ô tô và 41 xe máy bị ngập hư hỏng. Ước tính giá trị thiệt hại về tài sản khoảng 10,5 tỷ đồng.

Tóm lại, Tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 10 tháng đầu năm 2023 tuy gặp không ít khó khăn, song hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tiếp tục có bước phát triển nhiều chỉ tiêu có mức tăng hơn so cùng kỳ (Cây lâm nghiệp trồng phân tán tăng 8,5%; Sản lượng gỗ khai thác tăng 4,17%; Tổng sản lượng thủy sản tăng 3,98%; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,49%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,56%; Doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyển phát tăng 34,49%; Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tăng 12,8%...), đời sống dân cư được quan tâm kịp thời. An ninh, trật tự xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời tiết với hiện tượng El Nino nắng nóng, lượng mưa thấp hơn mọi năm dẫn đến mực nước tại các thủy điện xuống thấp gây thiếu nước phát điện và ngành chế biến gỗ không có đơn hàng mới đã làm ảnh hưởng đến chỉ số IIP trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục khắc phục khó khăn và phát huy những kết quả đạt được, thời gian tới các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh cần chú trọng những nội dung chủ yếu sau:

Thực hiện tốt Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Tập trung chỉ đạo nhân dân thu hoạch nhanh gọn Lúa mùa kịp thời giải phóng đất cho kế hoạch sản xuất vụ Đông đảm bảo thời vụ gieo trồng. Đối với lúa Mùa vùng thấp tăng cường kiểm tra, phòng trừ sâu bệnh, nhanh chóng thu hoạch vào cuối tháng 10/2023 để đảm bảo thắng lợi sản xuất lương thực năm 2023. Tăng cường công tác chỉ đạo chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, bảo vệ tốt diện tích chè, cây ăn quả, cây dâu hiện có. Chú trọng các vùng chuyên canh, tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Xây dựng kế hoạch, cơ cấu giống và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện (giống, phân bón) cho sản xuất vụ Đông năm 2024 đảm bảo kế hoạch và chất lượng. Tiếp tục triển khai thực hiện sản xuất các cây trồng chủ lực hàng hóa góp phần nâng cao giá trị

kinh tế trên đơn vị diện tích canh tác. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi, thú ý, thủy sản; quản lý giống vật nuôi, thủy sản, môi trường trong chăn nuôi; tăng cường kiểm tra, giám sát dịch bệnh từ cơ sở.

Đối với sản xuất công nghiệp, các ngành, các cấp có liên quan có biện pháp thiết thực, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về nguồn vốn, hỗ trợ trong xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm sản xuất (đặc biệt là sản phẩm về gỗ); đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong thu hút đầu tư. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến để chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án: Sản xuất, chế biến chì – kẽm, đồng, khai thác chế biến đá vôi trắng, luyện gang thép, các dự án thủy điện, điện mặt trời, chế biến gỗ chất lượng cao,... để nhanh chóng hoàn thành đi vào sản xuất,...

Để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án thuộc kế hoạch năm 2023 cần tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công của các công trình, dự án, bảo đảm chất lượng. Xây dựng tiến độ chi tiết đối với từng dự án, đảm bảo yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động, an toàn công trình và vệ sinh môi trường. Kiên quyết thay thế những nhà thầu không đáp ứng được chất lượng, tiến độ theo yêu cầu đã đề ra. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tiến độ thi công các công trình. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thanh toán đối với các dự án đã hoàn thành, các dự án chuyển tiếp, nhất là các dự án khắc phục hậu quả thiên tai, các dự án công trình trọng điểm; đối với các dự án có tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân thấp cần điều chuyển vốn sang cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, các dự án có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân các dự án trọng điểm, quan trọng, cấp bách.

Phát triển các lĩnh vực dịch vụ, trong đó chú trọng phát triển, thu hút đầu tư du lịch để tạo tiền đề cho các ngành trong khu vực dịch vụ phát triển như ngành: dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn và bán lẻ; vận tải...

Cục Thống kê tỉnh Yên Bái trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (TCTK);
- Thường trực Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Hà

